UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 438/QĐ - UBND	*Ninh Bình, ngày 04 tháng 4 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kim Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ xung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Bình;

Căn Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc chấp thuận chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các công trình, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Bình năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Kim Sơn;

Thực hiện Thông báo số 1414-TB/TU ngày 22 tháng 3 năm 2019 của Tỉnh ủy Ninh Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 103/TTr-STNMT ngày 19 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Kim Sơn với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2019.

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019.

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng và sử dụng năm 2019.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao UBND huyện Kim Sơn chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Kim Sơn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, đáp ứng kịp thời nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi nhà nước giao đất, cho thuê đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Kim Sơn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu VT, VP3, VP4, VP5;
  Ttt 46

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Thạch

Biểu 1: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019 HUYỆN KIM SƠN

(Kèm theo Quyết định số 438 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																										
				Thị trấn Phát Diệm	Thị Trấn Bình Minh	Xã Xuân Thiện	Xã Hồi Ninh	Xã Chính Tâm	Xã Kim Định	Xã Ân Hoà	Xã Hùng Tiến	Xã Yên Mật	Xã Quang Thiện	Xã Như Hoà	Xã Chất Bình	Xã Đồng Hướng	Xã Kim Chính	Xã Thượng Kiệm	Xã Lưu Phương	Xã Tân Thành	Xã Yên Lộc	Xã Lai Thành	Xã Định Hoá	Xã Văn Hải	Xã Kim Tân	Xã Kim Mỹ	Xã Cồn Thoi	Xã Kim Hải	Xã Kim Trung	Xã Kim Đông	Xã Kim Tiến	Huyện quản lý
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(29)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
	TỔNG ĐTTN (1+2+3)		**21.571,38**	**105,31**	**910,68**	**378,63**	**573,68**	**315,51**	**490,02**	**735,02**	**535,54**	**223,06**	**808,94**	**519,27**	**591,77**	**676,69**	**722,53**	**680,67**	**646,84**	**444,99**	**712,88**	**1.049,33**	**663,74**	**663,99**	**816,84**	**849,17**	**830,49**	**575,49**	**446,85**	**652,64**	**356,53**	**4.595,08**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**13.692,56**	**25,00**	**615,08**	**267,13**	**420,91**	**211,79**	**321,18**	**518,64**	**378,81**	**156,69**	**562,50**	**362,36**	**419,82**	**424,72**	**477,99**	**427,68**	**387,65**	**322,48**	**501,15**	**779,45**	**489,26**	**495,71**	**510,95**	**628,47**	**594,61**	**374,29**	**346,98**	**450,08**	**132,36**	**2.088,82**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.043,73	0,37	473,63	205,85	345,35	166,33	230,97	404,30	326,58	133,93	468,75	306,15	339,90	346,88	368,46	344,75	312,81	271,72	385,49	598,17	406,40	354,76	410,53	459,55	382,10					
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*8.033,45*	*0,37*	*472,45*	*200,54*	*345,35*	*166,33*	*230,93*	*404,30*	*326,19*	*133,93*	*468,64*	*302,94*	*339,90*	*346,88*	*368,46*	*344,75*	*312,81*	*271,72*	*385,49*	*398,17*	*406,40*	*354,76*	*410,53*	*459,55*	*382,06*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	102,71	7,59	2,55	0,28	0,31	2,16	9,57	9,25	0,25	1,22	0,15		1,06	1,02		2,59	37,61	0,19	3,80	5,66	0,37			4,53	0,02	0,16	1,24			11,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.189,65	0,56	36,97	33,32	38,86	25,51	33,60	53,76	20,95	8,68	38,80	28,67	42,74	30,04	49,85	44,06		20,43	58,12	86,76	53,35	99,97	53,31	115,30	112,66	39,07	35,51	26,56	2,24	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	475,86																									11,94				463,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3.870,03	16,48	101,93	27,68	36,39	17,64	47,04	51,33	31,03	12,86	54,31	27,54	36,12	46,78	59,68	36,28	32,23	28,74	53,70	88,86	29,14	37,48	47,11	49,09	99,83	323,12	310,23	423,52	130,12	1.613,77
1.8	Đất làm muối	LMU																														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,58					0,15					0,49						5,00	1,40	0,04			3,50								
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**6.189,56**	**80,28**	**280,44**	**110,01**	**152,26**	**103,61**	**168,80**	**216,19**	**151,12**	**63,85**	**234,91**	**160,82**	**167,18**	**241,27**	**241,70**	**237,16**	**258,61**	**119,67**	**210,00**	**253,34**	**170,83**	**163,70**	**271,94**	**217,87**	**235,17**	**183,43**	**98,62**	**200,98**	**186,67**	**1.009,13**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,90	0,29	7,37												0,50		1,04			2,20			0,13	0,17	0,28	2,02		7,29	144,53	46,08
2.2	Đất an ninh	CAN	4,38	0,32	0,10														3,46													0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,89													35,89																
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	38,17	1,45	7,97						0,20	0,03					2,20	0,44	6,55						18,05	0,51	0,04			0,08		0,65
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	28,63	3,16	3,13		0,06		0,02	1,03	0,85		0,37	12,65	0,16	0,23	0,01	0,11			0,22	0,13	0,03	0,55	1,18	0,18	0,13	1,41	1,22	1,80		
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.733,48	22,10	147,67	50,09	53,22	49,19	62,06	84,15	60,07	33,00	84,94	43,91	48,86	106,53	91,02	95,94	91,77	53,91	103,26	113,84	68,49	74,56	110,75	106,18	95,06	114,63	78,13	144,46	32,48	513,21
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,18				1,03										0,25				0,52		0,49	0,70	1,00	0,20			0,50	0,49		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.107,40			21,67	34,39	21,94	54,50	57,41	43,83	16,33	64,08	35,46	38,51	54,52	48,97	45,85	94,84	37,07	56,89	72,81	48,90	36,31	39,26	58,27	43,51	16,81	14,54	41,07	9,66	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,00	36,04	29,96																											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,69	0,98	0,22	0,35	0,38	0,56	0,31	0,44	0,64	0,20	0,20	0,35	0,22	0,33	0,45	0,65	9,93	0,52	0,22	0,81	0,62	0,16	0,58	0,45	0,24	0,53	0,31	1,04		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,04															0,16					0,05								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	70,83	4,91	0,82	3,08	1,24	2,35	1,30	5,59	1,97	0,42	1,12	1,77	1,26	4,82	2,60	0,95	6,75	0,96	0,90	2,67	3,07	5,46	4,35	4,87	3,09	1,41	1,60	1,50		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	319,50		3,48	11,18	13,98	10,04	15,97	17,82	15,56	6,87	22,00	18,16	14,67	21,69	22,37	13,98	11,00	10,05	15,68	19,09	12,21	11,85	5,23	8,55	7,17	6,37	1,85	2,68		
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,27								5,99		17,98	14,96			3,88				9,46											
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	25,21	0,24	1,16	0,15	0,56	0,52	0,21	0,86	0,47	0,57	0,92	0,60	0,84	1,57	0,72	0,86	1,53	1,00	0,92	1,66	1,17	2,79	1,60	2,21	0,41	0,63	0,47	0,57		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54															0,10	0,44													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,79			0,40	1,77	0,32	1,46	1,09	0,38	0,52	2,16	0,99	0,72	0,61	2,74	1,17	0,91	1,45	0,89	2,17	0,79	0,25								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.447,41	10,75	78,56	23,09	45,63	18,69	32,97	47,80	21,16	5,91	41,14	31,97	61,94	15,08	65,99	77,11	30,23	14,71	21,04	37,92	35,06	31,02	89,81	36,28	85,24	39,62				448,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,04																			0,04										
3	**Đất chưa sử dụng**	CSD	**1.689,26**	**0,03**	**15,16**	**1,49**	**0,51**	**0,11**	**0,84**	**0,19**	**5,61**	**2,52**	**11,53**		**4,77**	**10,70**	**2,84**	**15,83**	**0,58**	**2,84**	**1,73**	**16,54**	**3,65**	**4,58**	**33,15**	**2,83**	**0,71**	**17,77**	**1,25**	**1,58**	**37,50**	**1.497,13**

Biểu 2. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN KIM SƠN - TỈNH NINH BÌNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																										
				Thị trấn Phát Diệm	Thị Trấn Bình Minh	Xã Xuân Thiện	Xã Hồi Ninh	Xã Chính Tâm	Xã Kim Định	Xã Ân Hoà	Xã Hùng Tiến	Xã Yên Mật	Xã Quang Thiện	Xã Như Hoà	Xã Chất Bình	Xã Đồng Hướng	Xã Kim Chính	Xã Thượng Kiệm	Xã Lưu Phương	Xã Tân Thành	Xã Yên Lộc	Xã Lai Thành	Xã Định Hoá	Xã Văn Hải	Xã Kim Tân	Xã Kim Mỹ	Xã Cồn Thoi	Xã Kim Hải	Xã Kim Trung	Xã Kim Đông	Xã Kim Tiến	Huyện quản lý
(1a)	(1b)	(1c)	(4)=(5)+...+(29)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29		
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**249,59**	**0,24**	**3,33**	**5,90**	**4,43**	**4,86**	**16,37**	**7,65**	**5,52**	**0,97**	**10,02**	**7,87**	**8,17**	**28,73**	**17,96**	**7,44**	**47,41**	**6,15**	**11,80**	**4,82**	**13,94**	**6,57**	**5,37**	**0,96**	**2,86**	**0,81**	**5,66**	**13,78**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**209,20**		3,31	2,39	3,43	4,80	16,27	5,97	5,48	0,85	9,82	7,53	7,98	28,63	9,99	6,51	45,84	6,10	10,67	4,74	13,89	6,37	5,28	0,67	2,68					
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	**209,20**		*3,31*	*2,39*	*3,43*	*4,80*	*16,27*	*5,97*	*5,48*	*0,85*	*9,82*	*7,53*	*7,98*	*28,63*	*9,99*	*6,51*	*45,84*	*6,10*	*10,67*	*4,74*	*13,89*	*6,37*	*5,28*	*0,67*	*2,68*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	**3,10**	0,01			1,00		0,10	0,04	0,01		0,04		0,03			0,13	0,83	0,02	0,72	0,02				0,05	0,05	0,02	0,03			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**6,23**	0,10		2,51		0,03		0,03		0,04	0,07	0,26	0,04	0,04	2,13	0,03			0,02	0,03	0,05	0,11	0,04	0,12	0,09	0,36	0,03	0,10		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	**31,06**	0,13	0,02	1,00		0,03		1,61	0,03	0,08	0,09	0,08	0,12	0,06	5,84	0,77	0,74	0,03	0,39	0,03		0,09	0,05	0,12	0,04	0,43	5,60	13,68		
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																														
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**9,90**																**5,00**	**1,40**				**3,50**								
	Trong đó:																															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU																														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]																														
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]																														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]																														
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**12,56**	**0,82**	**0,38**	**0,40**	**0,26**		**0,90**	**0,37**	**0,22**		**0,82**	**0,05**	**0,11**	**0,30**	**0,40**	**0,61**	**3,10**	**0,50**	**0,31**	**0,60**	**0,01**	**0,31**	**0,91**	**0,57**		**0,12**		**0,49**		

Biểu 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2019
HUYỆN KIM SƠN - TỈNH NINH BÌNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																											
			Thị trấn Phát Diệm	Thị Trấn Bình Minh	Xã Xuân Thiện	Xã Hồi Ninh	Xã Chính Tâm	Xã Kim Định	Xã Ân Hoà	Xã Hùng Tiến	Xã Yên Mật	Xã Quang Thiện	Xã Như Hoà	Xã Chất Bình	Xã Đồng Hướng	Xã Kim Chính	Xã Thượng Kiệm	Xã Lưu Phương	Xã Tân Thành	Xã Yên Lộc	Xã Lai Thành	Xã Định Hoá	Xã Văn Hải	Xã Kim Tân	Xã Kim Mỹ	Xã Cồn Thoi	Xã Kim Hải	Xã Kim Trung	Xã Kim Đông	Xã Kim Tiến	Huyện quản lý
(a)	(b)	(c)=(1)+...+(19)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	**Đất nông nghiệp**	**239,11**		**3,31**	**5,90**	**4,43**	**4,83**	**16,37**	**7,56**	**5,48**	**0,93**	**9,82**	**7,80**	**8,15**	**28,63**	**17,73**	**6,72**	**40,50**	**6,12**	**11,19**	**4,74**	**13,89**	**6,37**	**5,28**	**0,72**	**2,68**	**0,76**	**5,57**	**13,63**		
1.1	Đất trồng lúa	203,08		3,31	2,39	3,43	4,80	16,27	5,97	*5,48*	*0,85*	9,82	7,53	7,98	28,63	9,99	6,07	40,16	*6,10*	*10,67*	4,74	13,89	6,37	5,28	0,67	2,68					
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	203,08		*3,31*	*2,39*	*3,43*	*4,80*	*16,27*	*5,97*	*5,48*	*0,85*	*9,82*	*7,53*	*7,98*	*28,63*	*9,99*	*6,07*	*40,16*	*6,10*	*10,67*	*4,74*	*13,89*	*6,37*	*5,28*	*0,67*	*2,68*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1,77				1,00		0,10	0,01						0,03		0,01	0,19	0,02	0,41											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	5,17			2,51		0,03						0,23	0,03		2,01										0,36				
1.4	Đất rừng phòng hộ																													
1.5	Đất rừng đặc dụng																													
1.6	Đất rừng sản xuất																													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	29,09			1,00				1,58		0,08		0,04	0,11		5,73	0,64	0,15		0,11					0,05		0,40	5,57	13,63		
1.8	Đất làm muối																													
1.9	Đất nông nghiệp khác																													
2	**Đất phi nông nghiệp**	**18,30**	**0,83**	**0,38**	**0,40**	**0,46**	**0,72**	**1,00**	**1,86**	**0,22**		**0,82**	**0,15**	**0,16**	**1,44**	**1,55**	**0,66**	**3,18**	**0,50**	**0,39**	**0,60**	**0,01**	**0,31**	**0,92**	**0,57**		**0,12**		**1,05**		
2.1	Đất quốc phòng																													
2.2	Đất an ninh																													
2.3	Đất khu công nghiệp																													
2.4	Đất khu chế xuất																													
2.5	Đất cụm công nghiệp																													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ																													
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,60	0,02													0,52				0,06										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	13,18		0,38	0,20	0,10	0,65	0,90	0,37	0,22		0,82	0,10	0,11	1,44	0,52	0,66	3,10	0,50	0,31	0,60	0,01	0,26	0,32	0,55		0,12		0,94		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa																													
2.11	Đất danh lam thắng cảnh																													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải																													
2.13	Đất ở tại nông thôn	0,64				0,10	0,07	0,10	0,10				0,05	0,03		0,09		0,08		0,02										
2.14	Đất ở tại đô thị	0,01	0,01																											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,98	0,80																				0,05		0,02				0,11		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp																													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo																													
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,68				0,26										0,42														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm																													
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng																													
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng																													
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,21			0,20				1,39					0,02										0,60						
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng																													
2.26	Đất phi nông nghiệp khác																													

Biểu 09/CH

Biểu 4. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2019
HUYỆN KIM SƠN - TỈNH NINH BÌNH

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																										
				Thị trấn Phát Diệm	Thị Trấn Bình Minh	Xã Xuân Thiện	Xã Hồi Ninh	Xã Chính Tâm	Xã Kim Định	Xã Ân Hoà	Xã Hùng Tiến	Xã Yên Mật	Xã Quang Thiện	Xã Như Hoà	Xã Chất Bình	Xã Đồng Hướng	Xã Kim Chính	Xã Thượng Kiệm	Xã Lưu Phượng	Xã Tân Thành	Xã Yên Lộc	Xã Lai Thành	Xã Định Hoá	Xã Văn Hải	Xã Kim Tân	Xã Kim Mỹ	Xã Cồn Thoi	Xã Kim Hải	Xã Kim Trung	Xã Kim Đông	Xã Kim Tiến	Huyện quản lý
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(29)	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29
1	**Đất nông nghiệp**	NNP																														
1.1	Đất trồng lúa	LUA																														
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*																														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																														
1.8	Đất làm muối	LMU																														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																														
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**148,09**		**0,57**		**0,11**		**3,00**	**0,34**				**12,50**	**0,62**	**0,01**	**0,24**	**0,36**		**0,02**	**0,04**				**2,00**	**0,20**		**0,55**	**0,03**			**127,50**
2.1	Đất quốc phòng	CQP																														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,50																													0,50
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																														
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																														
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																														
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,50											12,50											1,00							
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	131,15						3,00	0,30					0,61		0,24															127,00
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																														
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																														
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,20																						1,00	0,20						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,07				0,05			0,04						0,01		0,36		0,02	0,04							0,55				
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,57		0,57																											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																														
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																														
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																														
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																														
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																														
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																														
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10				0,06								0,01														0,03			
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																														
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																														
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																														
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																														
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																														